

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp.HCM

----- oO -----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH



*Chất lượng đích thực*

Quý 04 năm 2010

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>416,829,027,681</b>	<b>354,444,994,281</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>77,176,601,019</b>	<b>64,419,650,399</b>
1. Tiền	111		77,176,601,019	64,419,650,399
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>196,716,967,095</b>	<b>167,534,650,083</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	195,630,041,828	166,632,768,695
2. Trả trước cho người bán	132		235,063,160	20,380,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,264,237,211	1,259,403,952
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(412,375,104)	(377,902,924)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>138,307,618,934</b>	<b>118,787,006,944</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	138,541,487,238	119,849,212,459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(233,868,304)	(1,062,205,515)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,627,840,633</b>	<b>3,703,686,855</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	867,218,416	251,247,151
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,199,400,809	1,266,130,557
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	27,468,526
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	2,561,221,408	2,158,840,621
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>298,230,296,861</b>	<b>285,547,329,770</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54,506,705,054</b>	<b>39,716,214,265</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	34,923,340,043	19,488,245,901
<i>Nguyên giá</i>	222		70,374,895,137	51,201,417,056
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(35,451,555,094)	(31,713,171,155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16,730,769,805	14,789,603,033
<i>Nguyên giá</i>	228		18,059,821,539	15,874,994,539
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,329,051,734)	(1,085,391,506)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	2,852,595,206	5,438,365,331
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>36,823,033,041</b>	<b>37,661,415,449</b>
- Nguyên giá	241		40,850,086,483	40,103,855,723
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4,027,053,442)	(2,442,440,274)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>206,198,587,793</b>	<b>207,668,637,793</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	194,168,637,793	194,168,637,793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	19,477,190,000	19,312,190,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(7,447,240,000)	(5,812,190,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>701,970,973</b>	<b>501,062,263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	586,127,815	427,383,705
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	115,843,158	73,678,558
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>715,059,324,542</b>	<b>639,992,324,051</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

VFC-Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

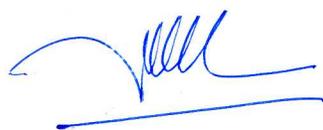
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>283,474,228,989</b>	<b>256,359,166,804</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238,241,782,778</b>	<b>211,687,335,236</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	100,147,854,885	74,224,411,546
2. Phải trả người bán	312	V.17	75,936,507,771	101,098,833,769
3. Người mua trả tiền trước	313		2,247,675,939	448,440,642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	18,923,972,503	21,854,345,005
5. Phải trả người lao động	315		9,411,143,382	6,685,379,709
6. Chi phí phải trả	316	V.19	55,528,059	429,606,687
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	28,172,300,756	1,172,746,331
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	3,346,799,483	5,773,571,547
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45,232,446,211</b>	<b>44,671,831,568</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	43,194,775,639	42,756,229,401
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,037,670,572	1,915,602,167
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>431,585,095,553</b>	<b>383,633,157,247</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>431,585,095,553</b>	<b>383,633,157,247</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	97,584,440,000	81,338,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702,100,000)	(702,100,000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		113,978,604,126	93,462,382,278
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,000,000,000	20,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		125,992,342,835	118,802,516,377
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>715,059,324,542</b>	<b>639,992,324,052</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		-	-

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Văn Hiếu  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM**

29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND/USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến	
			2010	2009	Quý 4 / 2010	Quý 4 / 2009
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	318,327,589,714	216,644,762,514	1,070,717,560,264	826,831,668,359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	17,119,976,166	3,177,503,018	28,829,645,606	13,987,505,176
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	301,207,613,548	213,467,259,496	1,041,887,914,658	812,844,163,183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.5	230,534,786,266	157,490,913,044	787,973,319,162	591,313,579,264
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		70,672,827,282	55,976,346,452	253,914,595,496	221,530,583,919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,512,500,954	3,656,672,313	5,512,418,253	6,629,479,709
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	4,959,596,390	(2,477,473,529)	27,148,809,022	10,127,845,040
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,615,157,933	1,546,330,353	13,494,671,191	5,396,335,517
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	21,907,312,103	11,476,222,651	67,760,731,061	53,596,537,736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	14,902,703,312	7,769,857,784	34,709,523,615	26,503,712,000
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		32,415,716,431	42,864,411,859	129,807,950,051	137,931,968,852
11. Thu nhập khác	31	VI.30	260,796,449	230,414,735	843,567,623	459,225,120
12. Chi phí khác	32	VI.31	7,299,017	507,282,452	787,894,711	832,118,639
13. Lợi nhuận khác	40		253,497,432	(276,867,717)	55,672,912	(372,893,519)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,669,213,863	42,587,544,142	129,863,622,963	137,559,075,333
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	8,552,943,607	11,030,102,997	33,211,362,171	34,977,966,090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24,116,270,256	31,557,441,145	96,652,260,792	102,581,109,243
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,474	3,237	9,915	10,523



Tp.HCM ngày 25 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Văn Hiếu  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng

Trương Công Cứ  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

VFC-Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp.HCM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4 năm 2010  
( Theo phương pháp trực tiếp )

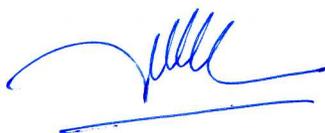
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
			31/12/2010	31/12/2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,078,666,503,658	822,062,611,034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(947,236,101,324)	(630,868,341,687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47,479,394,460)	(40,099,689,715)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13,531,986,671)	(6,179,022,286)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(38,451,388,840)	(34,522,930,193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54,300,224,301	35,792,305,174
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66,501,205,035)	(96,014,749,170)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19,766,651,629</b>	<b>50,170,183,157</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,827,253,126)	(13,302,529,468)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,165,000,000)	(138,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	138,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(7,310,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,049,235,050	4,050,286,135
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6,943,018,076)</b>	<b>(16,562,243,333)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		566,226,889,652	433,747,002,306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(540,298,188,585)	(429,521,965,359)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,995,384,000)	(17,872,019,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(66,682,933)</b>	<b>(13,646,982,053)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12,756,950,620</b>	<b>19,960,957,771</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		64,419,650,399	44,458,692,628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>77,176,601,019</b>	<b>64,419,650,399</b>

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Ngọc Dung

Trương Công Cứ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý 4 năm 2010**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở); Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Cho thuê văn phòng; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng; Cho thuê kho bãi.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.  
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**6. Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

**7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số V.10.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**10. Chi phí trả trước dài hạn*****Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

***Chi phí đền bù, giải tỏa***

Chi phí phát sinh để giải phóng mặt bằng xây dựng văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

***Chi phí xây dựng văn phòng trên đất thuê***

Chi phí xây dựng văn phòng trên đất thuê được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

**12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**13. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/09/2010 : 18.932 VND/USD  
31/12/2010 : 18.932 VND/USD

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	6,145,870,109	2,571,706,221
Tiền gửi ngân hàng	70,685,730,910	61,692,944,178
Tiền đang chuyển	345,000,000	155,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>77,176,601,019</u></b>	<b><u>64,419,650,399</u></b>
<b>2 Phải thu khách hàng</b>		
Khách hàng khử trùng	9,819,594,414	8,183,569,268
Khách hàng nông dược	178,637,184,121	154,089,149,048
Khách hàng PCO	5,631,828,451	3,657,320,572
Khách hàng đi thuê VP	1,541,434,842	702,729,807
<b>Cộng</b>	<b><u>195,630,041,828</u></b>	<b><u>166,632,768,695</u></b>
<b>3 Các khoản phải thu khác</b>		
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ CB.CNV	305,314,783	560,002,264
Phải thu bảo hiểm xã hội CB.CNV	465,961,164	-
Phải thu Công ty TNHH Hải Yến các khoản đã chi hộ	393,576,000	189,576,000
Nộp trước BHXH, BHYT	-	-
Phải thu khác	99,385,264	509,825,688
<b>Cộng</b>	<b><u>1,264,237,211</u></b>	<b><u>1,259,403,952</u></b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi trên đường	18,686,446,186	5,103,467,440
Nguyên liệu, vật liệu	55,790,450,662	44,637,551,406
Công cụ, dụng cụ	2,191,548,548	1,195,509,271
Thành phẩm	22,639,440,453	29,444,604,652
Hàng hóa	39,233,601,389	39,464,380,104
Hàng gửi đi bán	-	3,699,586
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>138,541,487,238</u></b>	<b><u>119,849,212,459</u></b>
<b>5 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Tiền thuê VP làm việc, thuê kho	139,649,068	152,940,694
Công cụ, dụng cụ	81,806,978	98,306,457
Bảo hiểm	24,371,469	-
Khác	621,390,901	-
<b>Cộng</b>	<b><u>867,218,416</u></b>	<b><u>251,247,151</u></b>
<b>6 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	2,413,276,430	2,100,223,693
Tài sản thiếu chờ xử lý	28,490,520	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119,454,458	58,616,928
<b>Cộng</b>	<b><u>2,561,221,408</u></b>	<b><u>2,158,840,621</u></b>

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng TSCĐ hữu hình</b>
<b>* NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	13,064,969,042	6,961,092,723	26,670,228,973	4,505,126,318	51,201,417,056
Tăng trong quý	5,552,801,869	1,052,368,818	13,259,435,367	1,074,516,173	20,939,122,227
- Mua sắm mới		1,052,368,818	13,259,435,367	712,495,973	15,024,300,158
- Từ XDCB	5,552,801,869			362,020,200	5,914,822,069
- Điều chỉnh nội bộ					-
Giảm trong quý	-	155,651,677	1,121,619,976	488,372,493	1,765,644,146
- Thanh lý, nhượng bán		12,755,591	1,121,619,976	38,628,170	1,173,003,737
- Chuyển công cụ		142,896,086		449,744,323	592,640,409
<b>Số cuối quý</b>	<b>18,617,770,911</b>	<b>7,857,809,864</b>	<b>38,808,044,364</b>	<b>5,091,269,998</b>	<b>70,374,895,137</b>
<i>Trong đó :</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4,859,248,743	4,345,843,190	8,307,076,414	1,682,624,000	19,194,792,347
<b>* GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số đầu năm	9,746,568,892	5,507,329,627	13,967,492,088	2,491,780,548	31,713,171,155
Tăng trong kỳ	616,226,721	417,694,856	3,724,652,416	703,898,403	5,462,472,396
- Khấu hao trong quý	616,226,721	417,694,856	3,724,652,416	703,898,403	5,462,472,396
Giảm trong quý	-	144,809,424	1,081,689,982	497,589,051	1,724,088,457
- Thanh lý, nhượng bán		1,913,338	1,081,689,982	1,491,240	1,085,094,560
- Chuyển công cụ		142,896,086		496,097,811	638,993,897
- Khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>10,362,795,613</b>	<b>5,780,215,059</b>	<b>16,610,454,522</b>	<b>2,698,089,900</b>	<b>35,451,555,094</b>
<b>* GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	3,318,400,150	1,453,763,096	12,702,736,885	2,013,345,770	19,488,245,901
<b>Số cuối quý</b>	<b>8,254,975,298</b>	<b>2,077,594,805</b>	<b>22,197,589,842</b>	<b>2,393,180,098</b>	<b>34,923,340,043</b>

*Trong đó :*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hoá</b>	<b>Cộng TSCĐ vô hình</b>
<b>* NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	15,874,994,539				15,874,994,539
Tăng trong quý	2184827000				2,184,827,000
Giảm trong quý					-
<b>Số cuối quý</b>	<b>18,059,821,539</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18,059,821,539</b>
<b>* GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số đầu năm	1,085,391,506				1,085,391,506
Tăng trong quý	243,660,228.00	-	-	-	243,660,228
- Trích khấu hao	243660228				243,660,228
Giảm trong quý					-
<b>Số cuối quý</b>	<b>1,329,051,734</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,329,051,734</b>
<b>* GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	14,789,603,033	-	-	-	14,789,603,033
<b>Số cuối quý</b>	<b>16,730,769,805</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16,730,769,805</b>

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
* - Mua sắm TSCĐ					-
* - XDCB dở dang	5,438,365,331	3,543,172,876	7,737,628,869	-	1,243,909,338
. Trụ sở CN Kiên Giang	-	201,690,818			201,690,818
. Mở rộng Nhà máy Lê Minh Xuân	3,560,617,970	529,253,875	4,089,871,845		-
. Công trình vườn Quốc gia Ba vì	69,580,000				69,580,000
. VP làm việc CN DakLak	608,167,361	854,762,663	1,462,930,024		-
. Chuyển nhượng quyền SD đất tại Kiên Giang	1,200,000,000	984,827,000	2,184,827,000		-
. Chuyển nhượng quyền SD đất tại Hà Nội		972,638,520			972,638,520
* - Sửa chữa lớn TSCĐ	-	1,800,926,028	-	192,240,160	1,608,685,868
. Phòng họp và nhà kho		1,800,926,028		192,240,160	1,608,685,868
<b>Cộng</b>	<b>5,438,365,331</b>	<b>5,344,098,904</b>	<b>7,737,628,869</b>	<b>192,240,160</b>	<b>2,852,595,206</b>

**10 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng Bất động sản
* NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	7,619,891,500	32,483,964,223			40,103,855,723
Tăng trong quý	-	746,230,760	-	-	746,230,760
- Xây dựng cơ bản		746,230,760			746,230,760
Giảm trong quý					-
<b>Số cuối quý</b>	<b>7,619,891,500</b>	<b>33,230,194,983</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40,850,086,483</b>
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm		2,442,440,274			2,442,440,274
Tăng trong quý	-	1,584,613,168	-	-	1,584,613,168
- Trích khấu hao		1,584,613,168			1,584,613,168
Giảm trong quý					-
<b>Số cuối quý</b>	<b>-</b>	<b>4,027,053,442</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,027,053,442</b>
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7,619,891,500	30,041,523,949	-	-	37,661,415,449
<b>Số cuối quý</b>	<b>7,619,891,500</b>	<b>29,203,141,541</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36,823,033,041</b>

**11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty TNHH Hải Yến ( phần vốn góp )			176,500,000,000	176,500,000,000
Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến			3,014,814,098	3,014,814,098
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	1,379,000	1,379,000	13,790,000,000	13,790,000,000
CT CP Giám Định Lửa Việt	83,000	83,000	863,823,695	863,823,695
<b>Cộng</b>			<b>194,168,637,793</b>	<b>194,168,637,793</b>

**Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2010**

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp
CT CP Giám Định Lửa Việt	35,77 %	35,77 %	

(\*) Ghi chú: Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Cổ phần Khử Trùng Giám định Việt Nam) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng và chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng./

**12 Đầu tư dài hạn khác**

Tên chứng khoán	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	300,000	300,000	17,227,800,000	17,227,800,000
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	(*) 71.500	55,000	2,249,390,000	2,084,390,000
<b>Cộng</b>			<b>19,477,190,000</b>	<b>19,312,190,000</b>

(\*) Cty CP BVTV Sài Gòn phát hành cổ phiếu mới cho Cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 10:3, giá mua bằng với mệnh giá 10.000 đ/ 1 cp, Cty VFC đã nộp tiền mua đủ 16.500 cổ phiếu theo tỉ lệ 10:3, nâng số lượng từ 55.000 cổ phiếu lên 71.500 cổ phiếu./

**13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	300,000	10,650,000,000	17,227,800,000	(6,577,800,000)
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71,500	1,379,950,000	2,249,390,000	(869,440,000)
<b>Cộng</b>		<b>12,029,950,000</b>	<b>19,477,190,000</b>	<b>(7,447,240,000)</b>

<b>14 Chi Phí trả trước dài hạn</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của CC DC đang sử dụng	98,701,397	287,628,707	248,408,438	137,921,666
Chi phí sửa chữa lớn	226,539,411	-	113,269,680	113,269,731
Chi phí trả trước dài hạn khác	102,142,897	519,618,544	286,825,023	334,936,418
<b>Cộng</b>	<b>427,383,705</b>	<b>807,247,251</b>	<b>648,503,141</b>	<b>586,127,815</b>
<b>15 Tài sản dài hạn khác</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Ký quỹ dài hạn			115,843,158	73,678,558
<b>Cộng</b>			<b>115,843,158</b>	<b>73,678,558</b>
<b>16 Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh			43,166,857,890	43,202,759,689
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam			56,980,996,995	31,021,651,857
<b>Cộng</b>			<b>100,147,854,885</b>	<b>74,224,411,546</b>
<b>17 Phải trả người bán</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Các nhà cung cấp			75,936,507,771	101,098,833,769
<b>Cộng</b>			<b>75,936,507,771</b>	<b>101,098,833,769</b>
<b>18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa			4,007,356,249	2,696,594,131
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1,075,064,946	1,057,761,673
Thuế nhập khẩu			5,884,066	135,528,037
Thuế thu nhập doanh nghiệp			11,746,825,694	16,986,543,670
Thuế thu nhập cá nhân			2,088,841,548	703,002,102
Các loại thuế khác				28,066,048
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				246,849,344
<b>Cộng</b>			<b>18,923,972,503</b>	<b>21,854,345,005</b>
<b>19 Chi phí phải trả</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng năm 2009			-	429,606,687
Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng quý 4 năm 2010			55,528,059	-
<b>Cộng</b>			<b>55,528,059</b>	<b>429,606,687</b>
<b>20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết			-	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp			204,561,870	201,907,246
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát			478,168,219	152,577,581
Kinh phí vốn dự trữ quốc gia			40,000,000	40,000,000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)			539,523,200	539,523,200
Phải trả Cty TNHH Hải Yến tiền vay			26,500,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			410,047,467	238,738,304
<b>Cộng</b>			<b>28,172,300,756</b>	<b>1,172,746,331</b>

	31/12/2010	01/01/2010
<b>21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,069,299,483	5,386,071,547
Quỹ hỗ trợ CBCNV	277,500,000	387,500,000
<b>Cộng</b>	<b>3,346,799,483</b>	<b>5,773,571,547</b>
<b>22 Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,509,875,639	5,071,329,401
Nhận góp vốn của nhân viên để đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến	34,784,900,000	34,784,900,000
Phải trả vốn dự trữ Quốc gia	2,900,000,000	2,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>43,194,775,639</b>	<b>42,756,229,401</b>
<b>23 Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>		
Phụ lục đính kèm trang 19		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp của các cổ đông	97,584,440,000	81,338,550,000
<b>Cộng</b>	<b>97,584,440,000</b>	<b>81,338,550,000</b>
Số lượng cổ phiếu quỹ :	10,210	10,210
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	81,338,550,000	73,955,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	16,245,890,000	7,383,550,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	97,584,440,000	81,338,550,000
<i>d. Cổ phiếu</i>		
	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,758,444	8,133,855
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9,758,444	8,133,855
+ Cổ phiếu phổ thông	9,758,444	8,133,855
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,748,234	8,123,645
+ Cổ phiếu phổ thông	9,748,234	8,123,645
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10,210	10,210
+ Cổ phiếu phổ thông	10,210	10,210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**

	<b>Quý 04 / 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	278,565,834,113	687,453,296,353
Doanh thu dịch vụ	35,507,239,507	127,101,155,479
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4,254,516,094	12,277,216,527
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>318,327,589,714</b>	<b>826,831,668,359</b>
Chiết khấu thương mại	17,119,976,166	(13,766,231,488)
Hàng bán bị trả lại	-	(221,273,688)
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>17,119,976,166</b>	<b>(13,987,505,176)</b>
Doanh thu thuần bán hàng	261,451,512,947	673,465,791,177
Doanh thu thuần dịch vụ	35,501,584,507	127,101,155,479
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	4,254,516,094	12,277,216,527
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>301,207,613,548</b>	<b>812,844,163,183</b>
<b>25 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng	205,260,644,372	507,867,421,526
Giá vốn dịch vụ	24,285,054,177	80,512,523,607
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	989,087,717	2,933,634,131
<b>Cộng</b>	<b>230,534,786,266</b>	<b>591,313,579,264</b>
<b>26 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	255,409,202	824,695,914
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	1,999,050,556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	622,000,000	676,605,784
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1,332,767,381
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,198,054,386	1,796,360,074
Doanh thu tài chính khác	437,037,366	-
<b>Cộng</b>	<b>3,512,500,954</b>	<b>6,629,479,709</b>
<b>27 Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	3,615,157,933	5,396,335,517
Chiết khấu thanh toán	182,678,210	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	289,061,551	9,937,092,453
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	194,417,070
-	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	149,440,000	(5,400,000,000)
Chi phí tài chính khác	723,258,696	-
<b>Cộng</b>	<b>4,959,596,390</b>	<b>10,127,845,040</b>

	<b>Quý 04 / 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>28 Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cho nhân viên	6,709,920,824	15,902,546,306
Chi phí vật liệu	744,417,173	189,914,150
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666,432,757	1,381,582,236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130,981,524	-
Chi phí bằng tiền khác	13,655,559,825	36,122,495,044
<b>Cộng</b>	<b>21,907,312,103</b>	<b>53,596,537,736</b>
<b>29 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2,460,755,208	10,785,410,982
Chi phí vật liệu	17,674,074	28,376,023
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	604,758,526	1,276,633,929
Thuế, phí và lệ phí	34,667,605	6,000,000
Chi phí dự phòng	97,160,046	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,128,950	182,784,818
Chi phí bằng tiền khác	11,629,558,903	14,224,506,248
<b>Cộng</b>	<b>14,902,703,312</b>	<b>26,503,712,000</b>
<b>30 Thu nhập khác</b>		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	172,727,272	270,818,182
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	33,495,302	-
Khách hàng trả tiền thừa	1,017,836	-
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	-
Tài sản thừa do kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	53,556,039	188,406,938
<b>Cộng</b>	<b>260,796,449</b>	<b>459,225,120</b>
<b>31 Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, nhượng bán	3,709,286	-
Chi phí bị phạt, bị bồi thường hợp đồng	-	119,117,921
Thuế bị phạt, bị truy thu	722,624	330,555,284
Chi phí loại trừ khi tính Thuế TNDN	-	-
Chi phí hủy thuốc hết date	-	-
Chi phí khác	2,867,107	382,445,434
<b>Cộng</b>	<b>7,299,017</b>	<b>832,118,639</b>

**32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 04 / 2010	Năm 2009
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>32,669,213,863</b>	<b>137,559,075,333</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(622,000,000)	(676,605,784)
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	-	-
Điều chỉnh tăng các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	2,164,560,583	2,451,256,958
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>34,211,774,446</b>	<b>139,333,726,507</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,552,943,607	34,833,431,627
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước	-	144,534,463
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>8,552,943,607</b>	<b>34,977,966,090</b>

**33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

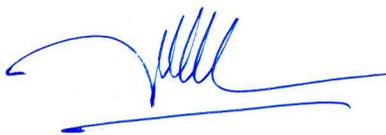
	Quý 04 / 2010	Năm 2009
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>24,116,270,256</b>	<b>102,581,109,243</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>24,116,270,256</b>	<b>102,581,109,243</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8,123,645	7,385,290
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,123,645	7,385,290
Điều chỉnh hồi tố chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 kỳ trước	-	8,123,645
Điều chỉnh hồi tố chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:2 kỳ này	9,748,234	9,748,234
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,474</b>	<b>10,523</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiếu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Tổng Giám Đốc



Trương Công Cứ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

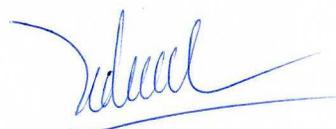
Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý 3/2010	97,584,440,000	70,731,808,592	- 702,100,000	113,978,604,126	20,000,000,000	102,608,091,546	404,200,844,264
Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2010	-	-	-	-	-	23,164,449,033	23,164,449,033
Tạm ứng cổ tức lần 1 - 2010 (10%)	-	-	-	-	-	(9,748,234,000)	(9,748,234,000)
Tạm trích thù lao	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Hội đồng quản trị năm 2010	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
<b>Số dư cuối quý 3/2010</b>	<b>97,584,440,000</b>	<b>70,731,808,592</b>	<b>(702,100,000)</b>	<b>113,978,604,126</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>115,824,306,579</b>	<b>417,417,059,297</b>
Số dư đầu quý 4/2010	97,584,440,000	70,731,808,592	- 702,100,000	113,978,604,126	20,000,000,000	115,824,306,579	417,417,059,297
Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2010	-	-	-	-	-	24,116,270,256	24,116,270,256
Tạm ứng cổ tức lần 2 - 2010 (10%)	-	-	-	-	-	(9,748,234,000)	(9,748,234,000)
Tạm trích thù lao	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Hội đồng quản trị năm 2010	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Trích quỹ dự phòng TC 25% theo Điều lệ	-	-	-	-	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-
<b>Số dư cuối quý 4/2010</b>	<b>97,584,440,000</b>	<b>70,731,808,592</b>	<b>(702,100,000)</b>	<b>113,978,604,126</b>	<b>24,000,000,000</b>	<b>125,992,342,835</b>	<b>431,585,095,553</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011


Nguyễn Văn Hiếu  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế Toán TrưởngTrương Công Cứ  
Tổng Giám Đốc